

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Phát hành

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Hội đồng quản trị	01 – 02
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	03 – 04
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 09
	- Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10 – 11
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
	- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 – 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 là: **150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông PHẠM THÁI BÌNH	Quyền Tổng Giám đốc
--------------------	---------------------

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỶ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Trong năm, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty đã thực hiện phát hành 9.000.000 cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ cho nhà đầu tư là Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Hướng Việt với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Vốn điều lệ sau đợt phát hành cổ phiếu là: 150.000.000.000 VND (một trăm năm mươi tỷ đồng)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31/12/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho kỳ kế toán này.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31/12/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam



NGUYỄN THỊ THU TRANG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số : 112.3 /2016/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho năm tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TỪ QUYNH HẠNH

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0313-2014-045-1

Số: 1129-2014-045-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.558.105.123	188.721.043.617
I. Tài sản tài chính	110		170.567.014.116	181.750.537.199
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	5.762.824.399	6.016.528.255
1.1. Tiền	111.1		5.762.824.399	6.016.528.255
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	27.040.049.962	31.582.717.133
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	39.000.610.275	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(6.332.401.602)	(2.241.656.230)
7. Các khoản phải thu	117	7.5	31.104.086.460	37.859.002.090
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	30.702.536.460	35.251.760.860
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	401.550.000	2.607.241.230
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		401.550.000	2.607.241.230
8. Trả trước cho người bán	118		23.074.215.330	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	44.747.725.645	107.014.554.959
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	13.470.069.604	8.819.556.949
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7.6	(7.300.165.957)	(7.300.165.957)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		86.991.091.007	6.970.506.418
1. Tạm ứng	131		86.070.711.300	6.053.192.760
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8	110.765.352	107.933.003
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		233.700	0
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		809.380.655	809.380.655
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.101.415.173	4.346.971.837
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900.000.000	900.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		780.886.082	2.123.775.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	494.409.930	1.227.285.907
- Nguyên giá	222		26.696.165.595	26.696.165.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.201.755.665)	(25.468.879.688)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	286.476.152	896.489.842
- Nguyên giá	228		12.722.194.332	12.677.194.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.435.718.180)	(11.780.704.490)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0

V. Tài sản dài hạn khác	250		2.420.529.091	1.323.196.088
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		521.290.227	515.540.227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		461.815.265	319.735.800
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.9	1.437.423.599	487.920.061
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.659.520.296	193.068.015.454

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		105.380.098.479	129.879.398.933
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		104.782.861.844	129.413.691.382
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	7.37	56.554.944.615	77.750.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		56.554.944.615	77.750.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	16.367.000	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	16.423.122.782	16.665.622.782
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		368.000.000	121.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	335.319.859	666.682.316
11. Phải trả người lao động	323		552.989.275	12.552.469
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		59.931.836	28.713.017
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	4.373.456.814	2.426.267.909
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		187.055.612	166.461.396
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	25.456.533.513	31.576.391.493
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		455.140.538	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		597.236.635	465.707.551
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		597.236.635	465.707.551
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.279.421.817	63.188.616.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.279.421.817	63.188.616.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	60.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	60.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		150.000.000.000	60.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		137.186.516	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		159.130.218	21.943.702
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.019.357.878	98.746.659
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	3.963.747.205	3.067.926.160
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1.813.504.809	2.216.510.364
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.150.242.396	851.415.796
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.659.520.296	193.068.015.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000.000	60.000.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.13	12.361.740.000	7.019.780.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.360.000	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	7.17	1.791.700.000	8.791.700.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	177.958.077	112.646.535
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>114.902.678</i>	<i>77.303.098</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>1.450.060</i>	<i>4.849</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>56.888.763</i>	<i>32.928.668</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>3.597</i>	<i>0</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>4.712.979</i>	<i>2.409.920</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	7.21	3.890.344	1.830.678
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>3.180.344</i>	<i>1.830.678</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>710.000</i>	
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	37.020.495.719	37.835.293.810
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		37.016.184.342	37.830.504.060
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.311.377	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.26		4.789.750
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	31	7.39	37.020.495.719	37.830.504.060
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		35.847.591.120	36.266.945.688
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.172.904.599	1.563.558.372
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	4.789.750

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.3	2.334.356.260	1.546.609.250
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	01.1		0	72.300
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	01.3		2.334.356.260	1.546.536.950
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	1.557.878.852	2.607.241.230
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	7.45.4	17.493.043.620	14.709.376.225
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	7.45.4	19.869.662.780	16.515.463.941
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.45.4	886.202.149	672.147.476
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	544.979.826	1.309.729.725
Cộng doanh thu hoạt động	20		42.686.123.487	37.360.567.847
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	21		5.577.587.043	(514.952.184)
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	7.45.1	1.486.841.671	2.000
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	7.45.2	4.090.745.372	(514.954.184)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.47	0	235.800
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	10.783.845.877	7.630.067.199
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	1.093.896.520	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	912.816.343	404.645.495
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	7.47	3.847.970.162	3.115.115.400
Cộng chi phí hoạt động	40		22.216.115.945	10.635.111.710
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		7.46		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		897.276.600	642.051.256
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		421.085.648	
Cộng doanh thu tài chính	50		1.318.362.248	642.051.256
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		7.48		
4.2. Chi phí lãi vay	52		6.457.617.762	8.175.925.438
Cộng chi phí tài chính	60		6.457.617.762	8.175.925.438
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	11.421.461.308	16.383.183.952
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3.909.290.720	2.808.398.003
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	7.062.490	152.101.239

8.2. Chi phí khác	72	7.52	174.822.227	45.522.495
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(167.759.737)	106.578.744
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.741.530.983	2.914.976.747
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		101.979.625	171.246.433
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		101.979.625	171.246.433
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.639.551.358	2.743.730.314
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		243	457

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(30.000.000.000)	(6.000.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	30.044.000.000	6.000.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(849.094.357)	(365.882.428)
4. Cổ tức đã nhận	04	1.932.806.260	1.546.536.950
5. Tiền lãi đã thu	05	276.676.467	294.717.419
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(5.274.726.500)	(6.160.158.930)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(10.501.001.817)	(7.591.809.575)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(5.621.607.194)	(5.288.281.252)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(6.703.998.470)	(5.347.040.023)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	2.502.889.949.279	1.694.695.293.199
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.524.208.312.896)	(1.728.475.856.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.015.309.228)	(56.692.481.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	1.909.091	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.909.091	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90.000.000.000	0
3. Tiền vay gốc	33	1.730.943.023.618	1.096.828.000.000
3.2. Tiền vay khác	33.2	1.730.943.023.618	1.096.828.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.773.183.327.337)	(1.063.995.391.942)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(1.773.183.327.337)	(1.063.995.391.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.759.696.281	32.832.608.058
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(253.703.856)	(23.859.873.215)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.016.528.255	29.876.401.470
Tiền	61	6.016.528.255	29.876.401.470
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.762.824.399	6.016.528.255
Tiền	71	5.762.824.399	6.016.528.255

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	10.762.768.897.844	7.615.988.710.328
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(10.763.578.906.185)	(7.630.178.426.386)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	299.076.673.066	54.774.367.668
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(299.081.462.816)	(54.927.064.700)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(814.798.091)	(14.342.413.090)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	37.835.293.810	52.177.706.900
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	37.835.293.810	52.177.706.900
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	37.830.504.060	52.020.220.118
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		<i>37.830.504.060</i>	<i>52.020.220.118</i>
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	4.789.750	157.486.782
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		<i>4.789.750</i>	<i>157.486.782</i>
Các khoản tương đương tiền	36	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	37.020.495.719	37.835.293.810
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	37.016.184.342	37.830.504.060
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		<i>37.016.184.342</i>	<i>37.830.504.060</i>
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.311.377	- 0
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	0	4.789.750
Các khoản tương đương tiền	46	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	0	0

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm			
		2015		2015		2016		2015		2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	90.000.000.000	0	60.000.000.000	0	150.000.000.000	0
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	90.000.000.000	0	60.000.000.000	0	150.000.000.000	0
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		0	0	0	0	137.186.516	0	0	0	137.186.516	0
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		0	21.943.702	21.943.702	0	137.186.516	0	21.943.702	0	159.130.218	0
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	98.746.659	98.746.659	0	1.920.611.219	0	98.746.659	0	2.019.357.878	0
8. Lợi nhuận chưa phân phối		543.632.865	3.067.926.160	2.743.730.314	219.437.019	3.639.551.359	2.743.730.314	3.067.926.160	3.067.926.160	3.963.747.205	2.150.242.396
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		334.268.325	2.216.510.364	2.101.679.058	219.437.019	2.340.724.759	2.743.730.314	2.216.510.364	2.216.510.364	1.813.504.809	2.150.242.396
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		209.364.540	851.415.796	642.051.256	0	1.298.826.600	0	851.415.796	851.415.796	2.150.242.396	0
Cộng		60.543.632.865	63.188.616.521	2.864.420.675	219.437.019	95.834.535.610	2.743.730.314	63.188.616.521	63.188.616.521	156.279.421.817	0
II. Thu nhập toàn diện khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

14

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 15/09/2014.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 là: **150.000.000.000 VND (Bằng chữ: một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).**;

- Hạn chế đầu tư: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.;

- Cấu trúc công ty:

+ Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

+ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334 ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:**4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

$$\begin{matrix} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá các tài} \\ \text{sản tài chính} \\ \text{nhận thế chấp} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị khoản cho vay tính} \\ \text{theo giá trị trường hoặc giá trị} \\ \text{hợp lý theo cam kết tại Hợp} \\ \text{đồng vay có tài sản thế chấp} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Giá trị tài sản thuần của tài} \\ \text{sản nhận thế chấp tính theo} \\ \text{giá trị thị trường hoặc giá} \\ \text{trị hợp lý} \end{matrix}$$

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Phần mềm tin học	20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập 1% từ hoa hồng nhập lệnh của nhân viên nhập lệnh (hoa hồng nhập lệnh 5% , trích quỹ 1% nhân viên nhập lệnh 4%) được quy định cụ thể tại quy chế tài chính của Công ty. Việc sử dụng quỹ này được quy định tại quy chế của công ty khi nhân viên nhập lệnh mua sai sẽ trích 80% từ quỹ dự phòng và 20% nhân viên nhập lệnh sai chịu (nếu quỹ dự phòng vẫn còn), nhân viên nhập lệnh phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% nếu như quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư không còn.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.9.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo phương án hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đã được thông qua tại Biên bản làm việc ngày 02/01/2014. Theo đó công ty hợp nhất sẽ lấy tên, thương hiệu và hoạt động trên nền tảng nhà đầu tư, sản phẩm, công nghệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với tổng tài sản trên 410 tỷ đồng và vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

4.9.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.9.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.10.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.10.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.11.1. Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.11.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.11.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.11.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt

động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chi số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	259.746	259.746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.762.564.653	6.016.268.509
Cộng	5.762.824.399	6.016.528.255

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	16.450	3.055.825.500
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	16.450	3.055.825.500
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	626.356.684	11.045.982.005.100
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	626.356.684	11.045.982.005.100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Chứng khoán niêm yết	22.047.749.962	17.828.505.241	3.322.618.483	1.080.962.253
2. Chứng khoán chưa niêm yết	4.991.700.000	4.991.700.000	28.259.498.650	28.259.498.650
3. Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
Tổng cộng	27.040.049.962	22.820.805.241	31.582.717.133	29.341.060.903

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay margin	39.000.610.275	39.000.610.275	0	0
Cộng	39.000.610.275	39.000.610.275	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, số 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng:

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	FVTPL						
I.	Chứng khoán niêm yết	1.235.845	22.047.749.962	17.828.505.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
	- TNB	132.320	3.293.628.000	1.005.632.000	2.287.996.000	2.235.017.120	52.978.880
	- TIP	401.550	11.025.131.479	6.986.970.000	4.038.161.479	0	4.038.161.479
	- CLH	700.000	7.700.000.000	9.800.000.000		0	0
	- Cổ phiếu lẻ	1.975	28.990.483	35.903.241	6.244.123	6.639.110	(394.987)
2.	Chứng khoán chưa niêm yết	179.170	4.991.700.000	4.991.700.000	0	0	0
	- Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29.170	1.091.700.000	1.091.700.000	0	0	0
	- Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	3.900.000.000	3.900.000.000	0	0	0
3.	Trái phiếu	6	600.000	600.000	0	0	0
	- DBC	6	600.000	600.000	0	0	0
	Cộng	1.415.021	27.040.049.962	22.820.805.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
III	TSTC cho vay	0	0	0	0	0	0
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0
	Cộng	1.415.021	27.040.049.962	22.820.805.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ngô Thị Lan	0	13.428.000.000
- CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)	22.721.037.460	21.823.760.860
- Đinh Văn Ân	3.300.000.000	0
- Hoàng Thị Mai Dung	4.681.499.000	0
Cộng	30.702.536.460	35.251.760.860

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Lãi phải thu từ HĐ hợp tác đầu tư với bà Ngô Thị Lan	0	2.607.241.230
- Lãi phải thu từ cổ phiếu TIP	401.550.000	0
Cộng	401.550.000	2.607.241.230

7.5.5. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	44.747.725.645	107.014.554.959
Cộng	44.747.725.645	107.014.554.959

7.5.7. Phải thu khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	4.562.324.581	263.958.675
- Phải thu khác	8.907.745.023	8.555.598.274
Cộng	13.470.069.604	8.819.556.949

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

- Nguyễn Thị Hà Phương	3.385.810.294	3.385.810.294
- Đặng Vũ Thành	3.722.325.349	3.722.325.349
- Các đối tượng khác	192.030.314	192.030.314
Cộng	7.300.165.957	7.300.165.957

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2016				Năm 2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi - Nguyễn Thị Hà Phương - Đặng Vũ Thành - Các đối tượng khác	3.385.810.294 3.722.325.349 192.030.314		3.385.810.294 3.722.325.349 192.030.314	0 0 0	0 0 0	0 3.385.810.294 3.722.325.349	0 3.385.810.294 3.722.325.349
	Cộng	7.300.165.957		7.300.165.957	0	0	7.300.165.957	7.300.165.957

A.7.8. Chi phí trả trước	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	110.765.352	107.933.003
- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng	78.964.703	78.964.700
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.800.649	28.968.303
<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	461.815.265	319.735.800
- Chi phí trả trước CCDC	304.684.184	286.667.990
- Chi phí trả trước dài hạn khác	157.131.081	33.067.810
Cộng	572.580.617	427.668.803

A.7.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền nộp đầu năm	487.920.061	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung trong năm	849.094.357	365.882.428
- Tiền lãi phân bổ trong năm	100.409.181	2.037.633
Cộng	1.437.423.599	487.920.061

A.7.10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	24.960.505.615	1.735.659.980	26.696.165.595
Số dư cuối năm	24.960.505.615	1.735.659.980	26.696.165.595
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.064.332.298	1.404.547.390	25.468.879.688
- Khấu hao trong năm	534.099.367	193.749.996	727.849.363
- Tăng khác	5.026.614	0	5.026.614
Số dư cuối năm	24.603.458.279	1.598.297.386	26.201.755.665
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
- Tại ngày đầu năm	896.173.317	331.112.590	1.227.285.907
- Tại ngày cuối năm	357.047.336	137.362.594	494.409.930

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.677.194.332	12.677.194.332
- Mua trong năm	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối năm	12.722.194.332	12.722.194.332
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.780.704.490	11.780.704.490
- Khấu hao trong năm	660.040.304	660.040.304
- Giảm khác	(5.026.614)	(5.026.614)
Số dư cuối năm	12.435.718.180	12.435.718.180
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	896.489.842	896.489.842
- Tại ngày cuối năm	286.476.152	286.476.152

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

- Chứng khoán niêm yết

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

12.361.740.000

7.019.780.000

12.361.740.000

7.019.780.000

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

- Cổ phiếu

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1.791.700.000

8.791.700.000

1.791.700.000

8.791.700.000

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
- Tài sản tài chính chờ thanh toán

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

114.902.678

77.303.098

1.450.060

4.849

56.888.763

32.928.668

3.597

0

4.712.979

2.409.920

177.958.077

112.646.535

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

3.180.344

1.830.678

710.000

0

3.890.344

1.830.678

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
37.016.184.342	37.830.504.060
4.311.377	0
37.020.495.719	37.830.504.060

A.7.26. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

- Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
0	4.789.750
0	4.789.750

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.28.1. Phải trả sở giao dịch chứng khoán

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
16.367.000	0
16.367.000	0

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
22.928.437	4.980.781
49.320.550	171.098.807
263.070.872	490.602.728
335.319.859	666.682.316

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

- Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
0	4.789.750
0	4.789.750

A.7.32. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

- Chi phí phải trả Sở GDCK

- Chi phí phải trả khác

- Chi phí phải trả Frewill

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
2.532.529.203	112.641.389
91.213.085	191.341.107
390.175.346	691.541.553
1.359.539.180	1.430.743.860
4.373.456.814	2.426.267.909

A.7.34. Phải trả người bán ngắn hạn

- Tổng Công ty xây dựng số 1 (CC1) (1)

- Phải trả khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
16.418.319.982	16.418.319.982
4.802.800	247.302.800
16.423.122.782	16.665.622.782

A.7.35. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả OCB về hợp đồng ứng trước tiền bán

- Phải trả

- Phải trả khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
17.659.000.000	26.183.000.000
6.713.788.323	4.878.098.028
1.083.745.190	515.293.465
25.456.533.513	31.576.391.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, số 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư Đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư Cuối kỳ
- Vay ngân hàng:					
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	6%	50.000.000.000	106.892.079.003	134.392.079.003	22.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.7%-8.9%	-	84.392.079.003	84.392.079.003	-
- Vay tổ chức, cá nhân					
+ Công ty CP PT Hạ Tầng KCN Tây Ninh	8.5%	27.750.000.000	88.624.311.282	82.319.366.667	34.054.944.615
+ Công ty CP Thực Phẩm Xanh	8.5%	24.000.000.000	42.000.000.000	24.000.000.000	-
+ Vay cá nhân khác	8%-8.5%	3.750.000.000	46.624.311.282	35.119.366.667	15.254.944.615
Cộng		77.750.000.000	195.516.390.285	216.711.445.670	56.554.944.615

A.7.39. Phải trả nhà đầu tư

<i>Loại phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch thanh toán chứng khoán theo phương thức công ty quản lý	37.020.495.719	37.830.504.060
1.1. Của nhà đầu tư trong nước	35.847.591.120	36.266.945.688
1.2. Của nhà đầu tư nước ngoài	1.172.904.599	1.563.558.372
2. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	0	0
3. Phải trả khác của nhà đầu tư	0	0
Cộng	37.020.495.719	37.830.504.060

A.7.40. Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho công ty chứng khoán

<i>Loại phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	96.343.702	27.423.128
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	207.355
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	100.760.400	124.217.730
Cộng	197.104.102	151.848.213

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

<i>Loại phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin -	39.000.610.275	0
3. Phải trả lãi margin	83.177.641	0
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.562.324.581	263.958.675
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
Cộng	43.646.112.497	263.958.675

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

<i>Loại phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.813.504.809	2.216.510.364
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	2.150.242.396	851.415.796.
Cộng	3.963.747.205	3.067.926.160

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

7.45.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết - Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	165.450		3.055.825.500	27.456	1.486.841.671	1.486.841.671
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết						
	Tổng cộng	165.450		3.055.825.500	27.456	1.486.841.671	1.486.841.671

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	22.047.749.962	17.828.505.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
I	Cổ phiếu niêm yết	22.047.749.962	17.828.505.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
II	Loại HTM	0	0	0	0	0
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	0	0	0	0	0
IV	Loại AFS	0	0	0	0	0
	Cộng	22.047.749.962	17.828.505.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	2.334.356.260	1.546.536.950
2	Từ tài sản tài chính HTM		
3	Từ các khoản cho vay	1.557.878.852	2.607.241.230
4	Từ AFS		
	Cộng	3.892.235.112	4.153.778.180

7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu môi giới chứng khoán	17.493.043.620	14.709.376.225
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.869.662.780	16.515.463.941
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	886.202.149	672.147.476
4	Thu nhập hoạt động khác	544.979.826	1.309.729.725
	Cộng	38.793.888.375	33.206.717.367

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	897.276.600	642.051.256
2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	421.085.648	0
	Cộng	1.318.362.248	642.051.256

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí hoạt động tự doanh	0	235.800
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.783.845.877	7.630.067.199
3	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.093.896.520	0
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	912.816.343	404.645.495
6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	0	0
7	Chi phí dịch vụ khác	3.847.970.162	3.115.115.400
	Cộng	16.638.528.902	11.150.063.894

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lãi vay	6.457.617.762	8.175.925.438
	Cộng	6.457.617.762	8.175.925.438

B 7.50. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	3.951.802.944	4.787.705.369
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	514.534.408	
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
4	Chi phí vật tư văn phòng	31.639.543	101.520.683
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	126.768.143	53.958.760
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.387.889.667	3.838.423.030
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	433.953.344	53.516.677
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	2.605.627.744
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.045.819.391	1.813.283.095
10	Chi phí khác	929.053.868	3.129.148.594
	Cộng	11.421.461.308	16.383.183.952

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập khác	7.062.490	152.101.239
	Cộng	7.062.490	152.101.239

B 7.52. Chi phí khác

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí khác khác	174.822.227	45.522.495
	Cộng	174.822.227	45.522.495

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN CTCK hiện hành	101.979.625	171.246.433
	Cộng	101.979.625	171.246.433

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm 2016 được tính như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.741.530.983
- Thu nhập bị loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (Cổ tức được chia)	3.231.632.860
<i>Trong đó:</i>	0
<i>Cổ tức được chia</i>	2.334.356.260
<i>Chênh lệch tỷ giá công nợ phải thu</i>	897.276.600
- Thu nhập chịu thuế	509.898.123
- Thuế TNDN tính trên thuế suất 20%	101.979.625
- Thuế TNDN được miễn giảm	0
- Thuế TNDN phải nộp	101.979.625

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

E.7.57.2 Thông tin về các bên liên quan

E.7.57.2.1 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ninh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
2	Cao Quế Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị

E.5.57.2.2. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)	
		31/12/2016	31/12/2015
Ninh Quang Hải (*)	Tạm ứng	44.900.000.000	0
Cao Quế Lâm (*)	Tạm ứng	30.613.618.065	0

E.5.57.2.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính.

E.5.57.2.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG